



CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN
VAN XUAN CABLE AND WIRE COMPANY LIMITED

VAN XUAN

D â y C á p Đ i ệ n

AUGUST STAR

VAXUCO

TIỀN PHONG

HANSUN



www.vanxuancable.com.vn





GIỚI THIỆU

Với gần 30 năm xây dựng và phát triển, Công ty Dây và Cáp điện Vạn Xuân đã trở thành nhà sản xuất dây và cáp điện hàng đầu Việt Nam. Trong nhiều năm qua, Vạn Xuân là nhà cung cấp tin cậy của các tập đoàn xây dựng, các công ty xây lắp và các công ty thuộc tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), đặc biệt tại Hà Nội, các tỉnh Miền Bắc và miền Trung Việt Nam.

Sản phẩm của Vạn Xuân bao gồm các loại: dây điện dân dụng, cáp hạ thế và trung thế, cáp ngầm, cáp chống chống thấm, chống cháy, chống khói độc, chống mối mọt, chịu dầu, cáp chịu dòng tải cao, dân dẫn trần.... Dây và cáp điện được sản xuất đáp ứng các tiêu chuẩn như IEC, TCVN và các tiêu chuẩn quốc tế khác (ICEA, AEIC, BS, AS/NZS, JIS...). Ngoài ra, bên cạnh các loại cáp được giới thiệu chúng tôi còn có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Vạn Xuân áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 trong sản xuất kinh doanh. Công ty đã được trao nhiều giải thưởng chất lượng và thương hiệu hàng đầu Việt Nam.

INTRODUCTION

With nearly 30 years building up and development, Van Xuan Cable has become one of the largest cable and wire manufacturer in Vietnam. In many years, Van Xuan is a reliable supplier for big construction groups and Vietnam Electric Corporation (EVN), especially in Hanoi, in the Northern provinces and Central provinces of Vietnam.

Our products are including: building wires, low voltage and medium voltage electric cables; underground cable; watertight cable, fire resistant and flame retardant, non toxic, anti termite cable, high current capacity conductor, bare conductors...are designed and made to meet standards as IEC, TCVN and international standards (ICEA, AEIC, BS, AS/NZS, JIS...). Beside introduced products we can also produce depend on customer's requirement.

In Van Xuan Cable, we apply Quality management system ISO 9001:2008. Many national quality and brand awards have been granted to the company and our products.





Dây điện dân dụng	11 - 16
Cáp điện lực ruột đồng	17 - 28
Cáp điện lực ruột nhôm	29 - 33
Cáp điện kế Muller	34
Cáp thông tin tín hiệu	35 - 36
Cáp điều khiển	37 - 38
Cáp chống cháy	39 - 42
Cáp điện vỏ bọc cao su	43 - 44
Dòng điện định mức	45 - 46

Buiding wire	11 - 16
Power cable, copper conductor	17 - 28
Power cable, aluminium conductor	29 - 33
Muller cables	34
Signal communication cables	35 - 36
Control cables	37 - 38
Fire resistant cables	39 - 42
Welding cables	43 - 44
Current ratings	45 - 46





GIẤY CHỨNG NHẬN

Chứng nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

của

Công ty TNHH Dây và Cáp Điện Vạn Xuân

Thôn Lai Xá, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, VIỆT NAM

phạm vi

Sản xuất và cung cấp dây và cáp điện

đã được đánh giá và chứng nhận theo Tiêu chuẩn Quốc tế

ISO 9001:2015

Số đăng ký:

030940

Ngày ban hành:

5 Tháng Bảy 2019

Dự án:

7-02578-6-Q

Ngày bắt đầu chu kỳ:

5 Tháng Bảy 2019

Phê duyệt bởi:

Gary Jones

Tổng Giám Đốc

G. Jones

Ngày hết hạn:

5 Tháng Bảy 2022



This certificate remains the property of GCL International Ltd. The Registration is subject to the Scheme Rules which are published at www.gcl-intl.com. Any misuse, alteration, forgery or falsification is an unlawful act. Please validate the authenticity of this certificate by visiting www.gcl-intl.com

GCL INTERNATIONAL LTD
Level 1, Devonshire House, One Mayfair Place, London,
W1J 8AJ, United Kingdom.



S/N: 80013306
PIN: 89025112



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp điện lực

STT	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1	Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, PVC, có hoặc không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1 kV. Kết cấu cáp: Cu/PVC/PVC (ruột dẫn cấp 2); Cu/XLPE/PVC; Cu/XLPE/DSTA/PVC; Al/XLPE/PVC	TCVN 5935-1: 2013
2	Cáp điện vận xoắn, cách điện bằng XLPE (loại X-90), điện áp làm việc đến 0,6/1 kV	TCVN 6447: 1998

với nhãn hiệu thương mại

VAXUCO; HANSUN; BIG STAR; AUGUST STAR;
TIẾN PHONG; GOLD CABLE ; KWANG WON

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở và cơ sở 1 (xưởng cáp đồng): Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Cơ sở 2 (Xưởng cáp nhôm): Ô số 1, lô 8, KCN Kim Chung, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/07/2017)

Số Giấy chứng nhận:

0773 Mã số: 0773-20-05

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

từ ngày 11/01/2020 đến ngày 10/01/2023

GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Cường

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp cách điện bằng PVC

STT	Tên sản phẩm	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1	Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn cứng, công dụng chung dùng để lắp đặt cố định, điện áp danh định đến và bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 01, kết cấu ruột dẫn theo TCVN 6610-3:2000	TCVN 6610-3:2000
2	Cáp cách điện bằng PVC loại không có vỏ bọc một lõi, ruột dẫn mềm, công dụng chung dùng để lắp đặt cố định, điện áp danh định đến và bằng 450/750 V, kiểu 6610 TCVN 02, kết cấu ruột dẫn theo TCVN 6610-3:2000	TCVN 6610-3:2000
3	Cáp (dây) mềm dùng trong chế độ bình thường, có vỏ bọc thông dụng, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500 V, kiểu 6610 TCVN 53, kết cấu ruột dẫn theo TCVN 6610-5:2014	TCVN 6610-5:2014

với nhãn hiệu thương mại

**VAXUCO; HANSUN; BIG STAR; AUGUST STAR;
TIẾN PHONG; GOLD CABLE ; KWANG WON**

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4:2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/07/2017)

Số Giấy chứng nhận:

0773 Mã số: 0773-20-02/01

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

từ ngày 11/01/2020 đến ngày 10/01/2023

GIÁM ĐỐC

*Phạm Lê Cường*

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, PVC, có hoặc không có áo giáp kim loại, điện áp danh định 0,6/1 kV.
Kết cấu cáp: Cu/PVC/PVC (ruột dẫn cấp 2); Cu/XLPE/PVC; Cu/XLPE/DSTA/PVC; Al/XLPE/PVC

với nhãn hiệu thương mại

VAXUCO; HANSUN; BIG STAR; AUGUST STAR;
TIẾN PHONG; GOLD CABLE; KWANG WON

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở và cơ sở 1 (xưởng cáp đồng): Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

Cơ sở 2 (Xưởng cáp nhôm): Ô số 1, lô 8, KCN Kim Chung, thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5935-1: 2013/ IEC 60502-1:2009



và được phép sử dụng Dấu Chất lượng

TCVN 5935-1:2013/
IEC 60502-1 : 2009

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)

Số Giấy chứng nhận: SP 1402/2.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 11/01/2020 đến ngày 10/01/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 01/11/2013

GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn



TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)



GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Cáp điện lực cách điện bằng XLPE, điện áp danh định từ 3,36/6 kV đến 18/30 kV

với nhãn hiệu thương mại:

VAXUCO; HANSUN; BIG STAR; AUGUST STAR;
TIẾN PHONG; GOLD CABLE; KWANG WON

được sản xuất tại

CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Trụ sở: Thôn Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, Hà Nội, Việt Nam

phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn

TCVN 5935-2:2013/ IEC 60502-2:2005

và được phép sử dụng Dấu Chất lượng



TCVN 5935-2:2013/
IEC 60502-2 : 2005

Phương thức chứng nhận: Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012)

Số Giấy chứng nhận: SP 2688.20.19

Hiệu lực Giấy chứng nhận: từ ngày 11/01/2020 đến ngày 10/01/2023

Ngày chứng nhận lần đầu: 11/01/2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Lê Cường

QUACERT – 8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

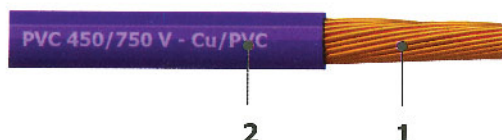
Hiệu lực của Giấy chứng nhận này có thể được kiểm tra tại www.quacert.gov.vn

DÂY ĐIỆN 1 LỖI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 450/750 V - CU/PVC

450/750 V PVC insulated single core flexible wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x0.5	20	0.18	0.7	2.2	39.0	200/C
1x0.75	30	0.18	0.7	2.4	26.0	200/C
1x1	40	0.18	0.7	2.6	19.5	200/C
1x1.25 (*)	49	0.18	0.7	2.9	15.6	200/C
1x1.5	29	0.26	0.8	3.1	13.3	200/C
1x2 (*)	37	0.26	0.8	3.5	9.50	200/C
1x2.5	47	0.26	0.8	3.6	7.98	200/C
1x3 (*)	56	0.26	0.9	3.9	6.59	200/C
1x4	50	0.32	1.0	4.2	4.95	200/C
1x6	75	0.32	1.0	5.0	3.30	200/C
1x10	189	0.26	1.0	7.0	1.91	1000
1x16	300	0.26	1.0	8.0	1.21	1000
1x25	470	0.26	1.2	10	0.780	1000
1x35	658	0.26	1.2	11	0.554	1000
1x50	931	0.26	1.4	13	0.386	1000
1x70	1300	0.26	1.4	15	0.272	1000
1x95	1771	0.26	1.6	17	0.206	500
1x120	1481	0.32	1.6	19	0.161	500
1x150	1838	0.32	1.8	21	0.129	500
1x185	2287	0.32	2.0	23	0.106	500
1x240	2950	0.32	2.2	26	0.0801	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-3, JIS C 3306.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60227-3, JIS C 3306 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

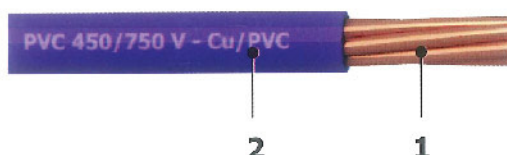
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 1 LỖI BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 450/750 V - CU/PVC

450/750 V PVC insulated single core wires - Cu/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-3 (IEC 60227-3)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor
2. Lớp cách điện / Insulation

: Đồng / Copper
: PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	1	1.38	0.7	3.0	12.1	200/C
1x1.5	7	0.53	0.7	3.0	12.1	200/C
1x2.5	1	1.78	0.8	3.5	7.41	200/C
1x2.5	7	0.67	0.8	4.0	7.41	200/C
1x4	1	2.25	0.8	4.0	4.61	200/C
1x4	7	0.85	0.8	4.5	4.61	200/C
1x6	1	2.75	0.8	4.5	3.08	200/C
1x6	7	1.04	0.8	5.0	3.08	200/C
1x10	7	1.35	1.0	6.5	1.83	2000
1x16	7	1.70	1.0	7.5	1.15	2000
1x25	7	2.14	1.2	9.0	0.727	1000
1x35	7	2.52	1.2	10	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.4	12	0.387	1000
1x70	19	2.14	1.4	14	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.6	16	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.6	17	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.8	20	0.124	1000
1x185	37	2.52	2.0	22	0.0991	500
1x240	61	2.25	2.2	25	0.0754	500
1x300	61	2.52	2.4	28	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.6	31	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.8	35	0.0366	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

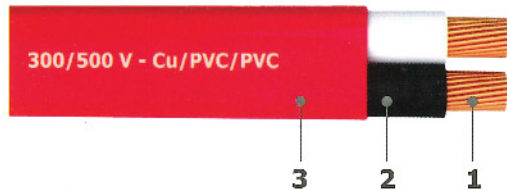
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN DẸT 2 LỖ RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (DÂY Ô VAN) 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 2 cores flexible flat wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : PVC |
| 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x0.5 (*)	20	0.18	0.6	0.8	3.7x5.8	39.0	200/C
2x0.75	30	0.18	0.6	0.8	3.9x6.2	26.0	200/C
2x1	40	0.18	0.6	0.8	4.1x6.6	19.5	200/C
2x1.25 (*)	49	0.18	0.7	0.8	4.4x7.2	15.6	200/C
2x1.5	29	0.26	0.7	0.8	4.6x7.6	13.3	200/C
2x2 (*)	38	0.26	0.8	1.0	5.4x8.8	9.50	100m/C
2x2.5	47	0.26	0.8	1.0	5.6x9.2	7.98	100m/C
2x3 (*)	56	0.26	0.9	1.1	6.2x10.2	6.59	100m/C
2x4 (*)	50	0.32	0.9	1.1	6.6x11.0	4.95	100m/C
2x6 (*)	75	0.32	0.9	1.1	7.2x12.2	3.30	100m/C

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 2 LỖ RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 2 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x0.5 (*)	20	0.18	0.6	0.8	6	39.0	500/C
2x0.75	30	0.18	0.6	0.8	6.5	26.0	500/C
2x1	40	0.18	0.6	0.8	7	19.5	500/C
2x1.25 (*)	49	0.18	0.7	0.8	7.5	15.6	500/C
2x1.5	29	0.26	0.7	0.8	8	13.3	300/C
2x2 (*)	38	0.26	0.8	1.0	9	9.79	300/C
2x2.5	47	0.26	0.8	1.0	9.5	7.98	300/C
2x3 (*)	56	0.26	0.8	1.0	10	6.59	300/C
2x4 (**)	50	0.32	1.0	1.8	13	4.95	1000
2x6 (**)	75	0.32	1.0	1.8	14	3.30	1000
2x10 (**)	189	0.26	1.0	1.8	17	1.91	1000
2x16 (**)	300	0.26	1.0	1.8	20	1.21	1000
2x25 (**)	470	0.26	1.2	1.8	23	0.780	1000

(*) sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

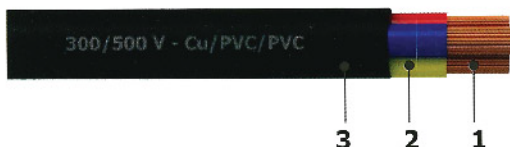
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 3 LỖ RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 3 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x0.5 (*)	20	0.18	0.6	0.8	6.5	39.0	500/C
3x0.75	30	0.18	0.6	0.8	7	26.0	500/C
3x1	40	0.18	0.6	0.8	7.5	19.5	500/C
3x1.25 (*)	49	0.18	0.7	0.8	8	15.6	300/C
3x1.5	29	0.26	0.7	0.8	8.5	13.3	300/C
3x2 (*)	38	0.26	0.8	1.0	9.5	9.79	300/C
3x2.5	47	0.26	0.8	1.0	10	7.98	300/C
3x3 (*)	56	0.26	0.8	1.0	11	6.59	300/C
3x4 (**)	50	0.32	1.0	1.8	14	4.95	1000
3x6 (**)	75	0.32	1.0	1.8	15	3.30	1000
3x10 (**)	189	0.26	1.0	1.8	19	1.91	1000
3x16 (**)	300	0.26	1.0	1.8	21	1.21	1000
3x25 (**)	470	0.26	1.2	1.8	25	0.780	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60227-5, JIS c 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY ĐIỆN 4 LỖI RUỘT MỀM BỌC CÁCH ĐIỆN PVC 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V PVC insulated 4 cores flexible wires - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : PVC |
| 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4x0.5 (*)	20	0.18	0.6	0.8	7	39.00	500/C
4x0.75	30	0.18	0.6	0.8	7.5	26.00	500/C
4x1	40	0.18	0.6	0.8	8	19.50	300/C
4x1.25 (*)	49	0.18	0.7	0.8	8.5	15.60	300/C
4x1.5	29	0.26	0.7	0.8	9	13.30	300/C
4x2 (*)	38	0.26	0.8	1.0	10.5	9.79	300/C
4x2.5	47	0.26	0.8	1.0	11	7.98	300/C
4x3 (*)	56	0.26	0.8	1.0	12	6.59	300/C
4x4 (**)	50	0.32	1.0	1.8	15	4.95	1000
4x6 (**)	75	0.32	1.0	1.8	17	3.30	1000
4x10 (**)	189	0.26	1.0	1.8	20	1.91	1000
4x16 (**)	300	0.26	1.0	1.8	23	1.21	1000
4x25 (**)	470	0.26	1.2	1.8	28	0.780	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60227-5, JIS C 3306.

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60227-5, JIS C 3306.

(**) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo tiêu chuẩn IEC 60502-1 với cấp điện áp 0.6/1 kV

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1 std. with rate voltage 0.6/1 kV

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

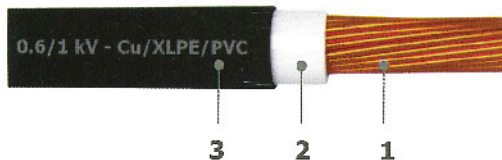
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured single core cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruyệt dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	1	0.53	0.7	1.4	6	12.1	200/C
1x2.5	7	0.67	0.7	1.4	6.5	7.41	200/C
1x3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.4	7	5.20	200/C
1x4	7	0.85	0.7	1.4	7	4.61	200/C
1x5.5 (*)	7	1.00	0.7	1.4	7.5	3.33	200/C
1x6	7	1.04	0.7	1.4	7.5	3.08	200/C
1x8 (*)	7	1.20	0.7	1.4	8	2.31	2000
1x10	7	1.35	0.7	1.4	8.5	1.83	2000
1x14 (*)	7	1.60	0.7	1.4	9	1.30	2000
1x16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.15	2000
1x22 (*)	7	2.00	0.9	1.4	11	0.832	2000
1x25	7	2.14	0.9	1.4	11	0.727	1000
1x35	7	2.52	0.9	1.4	12	0.524	1000
1x38 (*)	7	2.60	0.9	1.4	13	0.492	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.387	1000
1x60 (*)	19	2.00	1.0	1.4	15	0.307	1000
1x70	19	2.14	1.1	1.4	16	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.1	1.5	18	0.193	1000
1x100 (*)	19	2.60	1.1	1.5	19	0.182	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.153	1000
1x125 (*)	37	2.07	1.2	1.5	20	0.147	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.124	500
1x185	37	2.52	1.6	1.6	24	0.0991	500
1x240	61	2.25	1.7	1.7	28	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605:

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 2 LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 2 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PVC/PP |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5 (*)	1	1.38	0.7	1.8	10	12.1	200/C
2x1.5	7	0.53	0.7	1.8	10	12.1	200/C
2x2.5 (*)	1	1.78	0.7	1.8	11	7.41	200/C
2x2.5	7	0.67	0.7	1.8	11	7.41	200/C
2x4 (*)	1	2.25	0.7	1.8	11	4.61	200/C
2x4	7	0.85	0.7	1.8	12	4.61	200/C
2x6 (*)	1	2.75	0.7	1.8	12	3.08	200/C
2x6	7	1.04	0.7	1.8	13	3.08	200/C
2x8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	14	2.31	2000
2x10	7	1.35	0.7	1.8	15	1.83	2000
2x14 (*)	7	1.60	0.7	1.8	16	1.30	2000
2x16	7	1.70	0.7	1.8	17	1.15	2000
2x25	7	2.14	0.9	1.8	20	0.727	1000
2x35	7	2.52	0.9	1.8	23	0.524	1000
2x50	19	1.78	1.0	1.8	26	0.387	1000
2x60 (*)	19	2.00	1.0	1.8	28	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	1.8	30	0.268	1000
2x95	19	2.52	1.1	1.9	34	0.193	1000
2 x100 (*)	19	2.60	1.1	1.9	35	0.182	1000
2x120	37	2.03	1.2	2.0	37	0.153	500
2x125 (*)	37	2.07	1.2	2.1	38	0.147	500
2x150	37	2.25	1.4	2.2	42	0.124	500
2x185	37	2.52	1.6	2.3	47	0.0991	500
2x240	61	2.25	1.7	2.5	53	0.0754	500
2x300	61	2.52	1.8	2.6	58	0.0601	500
2x400	61	2.85	2.0	2.9	66	0.0470	500
2x500	61	3.20	2.2	3.1	73	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605:

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3 LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 3 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Contruction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PVC/PP |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruyệt dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	7	0.53	0.7	1.8	10.5	12.1	200/C
3x2.5	7	0.67	0.7	1.8	11	7.41	200/C
3x3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.8	12	5.20	200/C
3x4	7	0.85	0.7	1.8	12.5	4.61	200/C
3x5.5 (*)	7	1.00	0.7	1.8	13	3.33	200/C
3x6	7	1.04	0.7	1.8	13.5	3.08	200/C
3x8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	15	2.31	2000
3x10	7	1.35	0.7	1.8	16	1.83	2000
3x14 (*)	7	1.60	0.7	1.8	17	1.30	2000
3x16	7	1.70	0.7	1.8	18	1.15	2000
3x22 (*)	7	2.00	0.9	1.8	21	0.832	2000
3x25	7	2.14	0.9	1.8	22	0.727	1000
3x30 (*)	7	2.30	0.9	1.8	23	0.629	1000
3x35	7	2.52	0.9	1.8	24	0.524	1000
3x38 (*)	7	2.60	0.9	1.8	25	0.492	1000
3x50	19	1.78	1.0	1.8	28	0.387	1000
3x60 (*)	19	2.00	1.0	1.8	30	0.307	1000
3x70	19	2.14	1.1	1.9	32	0.268	1000
3x95	19	2.52	1.1	2.0	36	0.193	500
3x100 (*)	19	2.60	1.1	2.0	37	0.182	500
3x120	37	2.03	1.2	2.1	41	0.153	500
3x150	37	2.25	1.4	2.3	45	0.124	500
3x185	37	2.52	1.6	2.4	50	0.0991	500
3x200 (*)	61	2.04	1.7	2.5	53	0.0918	500
3x240	61	2.25	1.7	2.6	57	0.0754	300
3x300	61	2.52	1.8	2.7	63	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS c 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured 4 cores cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PVC/PP |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4 x 1.5	7	0.53	0.7	1.8	11	12.1	200/C
4 x 2.5	7	0.67	0.7	1.8	12	7.41	200/C
4 x 3.5 (*)	7	0.80	0.7	1.8	13	5.20	200/C
4 x 4	7	0.85	0.7	1.8	14	4.61	200/C
4 x 5.5	7	1.00	0.7	1.8	14.5	3.33	200/C
4 x 6	7	1.04	0.7	1.8	15	3.08	200/C
4 x 8 (*)	7	1.20	0.7	1.8	16	2.31	2000
4 x 10	7	1.35	0.7	1.8	17	1.83	2000
4 x 14	7	1.60	0.7	1.8	19	1.30	2000
4 x 16	7	1.70	0.7	1.8	20	1.15	2000
4 x 22 (*)	7	2.00	0.9	1.8	23	0.832	2000
4 x 25	7	2.14	0.9	1.8	24	0.727	1000
4 x 30 (*)	7	2.30	0.9	1.8	25	0.629	1000
4 x 35	7	2.52	0.9	1.8	27	0.524	1000
4 x 38 (*)	7	2.60	0.9	1.8	28	0.492	1000
4 x 50	19	1.78	1.0	1.8	30	0.387	1000
4 x 60 (*)	19	2.00	1.0	1.9	33	0.307	1000
4 x 70	19	2.14	1.1	2.0	36	0.268	500
4 x 95	19	2.52	1.1	2.1	40	0.193	500
4 x 100 (*)	19	2.60	1.1	2.1	41	0.182	500
4 x 120	37	2.03	1.2	2.3	45	0.153	500
4 x 150	37	2.25	1.4	2.4	50	0.124	500
4 x 185	37	2.52	1.6	2.6	56	0.0991	500
4 x 200 (*)	61	2.04	1.7	2.6	59	0.0918	300
4 x 240	61	2.25	1.7	2.8	64	0.0754	300
4 x 300	61	2.52	1.8	3.0	70	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LỖ VỚI LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV four cores with reduced neutral core unarmoured cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PVC/PP |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	R ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires	
(mm ²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	1.8	12	7.41	12.1	1000
3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	1.8	13	4.61	7.41	1000
3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	1.8	15	3.08	4.61	1000
3x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	1.8	17	1.83	3.08	1000
3x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	1.8	19	1.15	1.83	1000
3x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	1.8	23	0.727	1.15	1000
3x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	1.8	25	0.524	1.15	1000
3x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	1.8	26	0.524	0.727	1000
3x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	1.8	29	0.387	0.727	500
3x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	1.8	30	0.387	0.524	500
3x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	1.9	33	0.268	0.524	500
3x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	1.9	34	0.268	0.387	500
3x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	2.1	38	0.193	0.387	500
3x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	2.1	39	0.193	0.268	500
3x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	2.2	43	0.153	0.268	500
3x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	2.2	44	0.153	0.193	500
3x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	2.3	48	0.124	0.193	400
3x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	2.4	49	0.124	0.153	400
3x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	2.5	52	0.0991	0.193	400
3x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	2.5	53	0.0991	0.153	400
3x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	2.5	54	0.0991	0.124	400
3x240+1x120	61	2.25	37	2.03	1.7	1.2	2.6	59	0.0754	0.153	350
3x240+1x150	61	2.25	37	2.25	1.7	1.4	2.7	60	0.0754	0.124	350
3x240+1x185	61	2.25	37	2.52	1.7	1.6	2.7	61	0.0754	0.0991	350
3x300+1x150	61	2.52	37	2.25	1.8	1.4	2.8	65	0.0601	0.124	350
3x300+1x185	61	2.52	37	2.52	1.8	1.6	2.9	67	0.0601	0.0991	350
3x300+1x240	61	2.52	61	2.25	1.8	1.7	2.9	68	0.0601	0.0754	350

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 5 LỖ VỚI LỖ TIẾP ĐỊA NHỎ HƠN KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC

0.6/1 kV five cores with reduced earth core unarmoured cables - Cu/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PVC/PP |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruyệt dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires	
(mm ²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	1.8	13	7.41	12.1	1000
4x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	1.8	15	4.61	7.41	1000
4x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	1.8	16	3.08	4.61	1000
4x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	1.8	18	1.83	3.08	1000
4x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	1.8	21	1.15	1.83	1000
4x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	1.8	25	0.727	1.15	1000
4x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	1.8	28	0.524	1.15	1000
4x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	1.8	29	0.524	0.727	1000
4x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	1.9	32	0.387	0.727	500
4x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	1.9	33	0.387	0.524	500
4x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	2.0	37	0.268	0.524	500
4x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	2.1	38	0.268	0.387	500
4x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	2.2	43	0.193	0.387	500
4x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	2.2	44	0.193	0.268	500
4x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	2.3	48	0.153	0.268	500
4x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	2.4	49	0.153	0.193	500
4x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	2.5	54	0.124	0.193	300
4x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	2.5	55	0.124	0.153	300
4x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	2.6	59	0.0991	0.193	300
4x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	2.7	60	0.0991	0.153	300
4x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	2.7	61	0.0991	0.124	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/AWA/PVC

0.6/1 kV armoured single core cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 4. Lớp áo giáp / Armoured | : Sợi nhôm / AWA |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.53	0.7	0.8	1.8	10.5	12.1	2000
1x2.5	7	0.67	0.7	0.8	1.8	11	7.41	2000
1x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.8	1.8	11	5.20	2000
1x4	7	0.85	0.7	0.8	1.8	11.5	4.61	2000
1x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.8	1.8	12	3.33	2000
1x6	7	1.04	0.7	0.8	1.8	12	3.08	2000
1x8 (*)	7	1.20	0.7	0.8	1.8	12.5	2.31	2000
1x10	7	1.35	0.7	0.8	1.8	13	1.83	2000
1x14 (*)	7	1.60	0.7	0.8	1.8	13.5	1.30	2000
1x16	7	1.70	0.7	0.8	1.8	14	1.15	2000
1x22 (*)	7	2.00	0.9	0.8	1.8	15	0.832	2000
1x25	7	2.14	0.9	0.8	1.8	16	0.727	1000
1x35	7	2.52	0.9	1.25	1.8	17.5	0.524	1000
1x38 (*)	7	2.60	0.9	1.25	1.8	18	0.492	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.25	1.8	19	0.387	1000
1x60 (*)	19	2.00	1.0	1.25	1.8	20.5	0.307	1000
1x70	19	2.14	1.1	1.25	1.8	21	0.268	1000
1x95	19	2.52	1.1	1.6	1.8	24	0.193	1000
1x100 (*)	19	2.60	1.1	1.6	1.8	24	0.182	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.6	1.8	26	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	1.8	28	0.124	500
1x185	37	2.52	1.6	1.6	1.8	30	0.0991	500
1x200 (*)	61	2.04	1.7	1.6	1.9	31	0.0918	500
1x240	61	2.25	1.7	1.6	1.9	33	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	2.0	2.0	37	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	2.0	2.2	41	0.047	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	2.3	45	0.0366	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

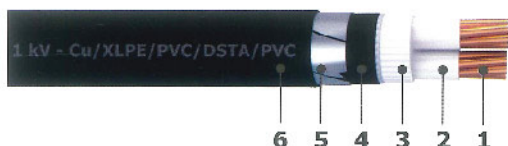
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 2 LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 2 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PP |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 5. Lớp áo giáp / Armoured | : Bểng thép / DSTA |
| 6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5 (*)	1	1.38	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x15	7	0.53	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x2.5 (*)	1	1.78	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x4 (*)	1	2.25	0.7	0.2	1.8	14	4.61	1000
2x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15	4.61	1000
2x6 (*)	1	2.75	0.7	0.2	1.8	15	3.08	1000
2x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	16	3.08	1000
2x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	17	2.31	1000
2x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	18	1.83	1000
2x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	20	1.15	1000
2x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	24	0.727	1000
2x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	26	0.524	1000
2x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.8	27	0.492	1000
2x50	19	1.78	1.0	0.2	1.8	29	0.387	1000
2x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	1.8	32	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	0.2	1.9	33	0.268	1000
2x95	19	2.52	1.1	0.2	2.0	37	0.193	500
2x100 (*)	19	2.60	1.1	0.2	2.1	38	0.182	500
2x120	37	2.03	1.2	0.5	2.2	43	0.153	500
2x150	37	2.25	1.4	0.5	2.3	47	0.124	500
2x185	37	2.52	1.6	0.5	2.5	52	0.0991	500
2x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.5	54	0.0918	500
2x240	61	2.25	1.7	0.5	2.6	58	0.0754	500
2x300	61	2.52	1.8	0.5	2.8	64	0.0601	500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

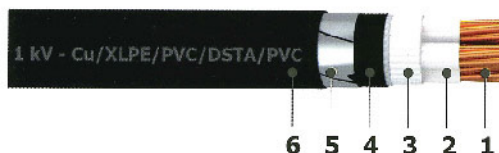
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3 LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 3 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Contruction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PP |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 5. Lớp áo giáp / Armoured | : Băng thép / DSTA |
| 6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	1	0.53	0.7	0.2	1.8	13.5	12.1	1000
3x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14.5	7.41	1000
3x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.2	1.8	15	5.20	1000
3x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15.5	4.61	1000
3x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.2	1.8	16.5	3.33	1000
3x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	17	3.08	1000
3x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	18	2.31	1000
3x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	19	1.83	1000
3x14 (*)	7	1.60	0.7	0.2	1.8	21	1.30	1000
3x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	22	1.15	1000
3x22 (*)	7	2.00	0.7	0.2	1.8	24	0.832	1000
3x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	25	0.727	1000
3x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	28	0.524	1000
3x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.8	29	0.492	1000
3x50	19	1.78	1.0	0.2	1.9	31	0.387	1000
3x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	1.9	33	0.307	1000
3x70	19	2.14	1.1	0.2	2.0	36	0.268	500
3x95	19	2.52	1.1	0.5	2.2	41	0.193	500
3x100 (*)	19	2.60	1.1	0.5	2.2	42	0.182	500
3x120	37	2.03	1.2	0.5	2.3	45	0.153	500
3x150	37	2.25	1.4	0.5	2.4	50	0.124	300
3x185	37	2.52	1.6	0.5	2.6	55	0.0991	300
3x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.6	58	0.0918	300
3x240	61	2.25	1.7	0.5	2.8	62	0.0754	300
3x300	61	2.52	1.8	0.5	2.9	68	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1/ JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

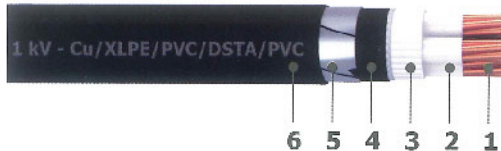
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured 4 cores cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PP |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 5. Lớp áo giáp / Armoured | : Băng thép / DSTA |
| 6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
4x1.5	7	0.53	0.7	0.2	1.8	14.5	12.1	1000
4x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	15.5	7.41	1000
4x3.5 (*)	7	0.80	0.7	0.2	1.8	16	5.20	1000
4x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	16.5	4.61	1000
4x5.5 (*)	7	1.00	0.7	0.2	1.8	17.5	3.33	1000
4x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	18	3.08	1000
4x8 (*)	7	1.20	0.7	0.2	1.8	20	2.31	1000
4x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	21	1.83	1000
4x14 (*)	7	1.60	0.7	0.2	1.8	22	1.30	1000
4x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	23	1.15	1000
4x22 (*)	7	2.00	0.9	0.2	1.8	26	0.832	1000
4x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	27	0.727	1000
4x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	30	0.524	1000
4x38 (*)	7	2.60	0.9	0.2	1.9	31	0.492	1000
4x50	19	1.78	1.0	0.2	2.0	34	0.387	500
4x60 (*)	19	2.00	1.0	0.2	2.0	37	0.307	500
4x70	19	2.14	1.1	0.5	2.1	40	0.268	500
4x95	19	2.52	1.1	0.5	2.3	45	0.193	500
4x100 (*)	19	2.60	1.1	0.5	2.3	47	0.182	500
4x120	37	2.03	1.2	0.5	2.4	50	0.153	500
4x150	37	2.25	1.4	0.5	2.6	56	0.124	300
4x185	37	2.52	1.6	0.5	2.7	61	0.0991	300
4x200 (*)	61	2.04	1.7	0.5	2.8	64	0.0918	300
4x240	61	2.25	1.7	0.5	3.0	69	0.0754	300
4x300	61	2.52	1.8	0.5	3.1	76	0.0601	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

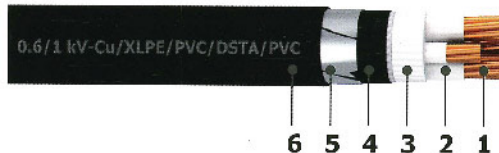
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 4 LỖ VỚI LỖ TRUNG TÍNH NHỎ HƠN CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV CU/XLPE/PVC/ DSTA/ PVC

0.6/1 kV four cores with reduced neutral core armoured cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PP |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 5. Lớp áo giáp / Armoured | : Băng thép / DSTA |
| 6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

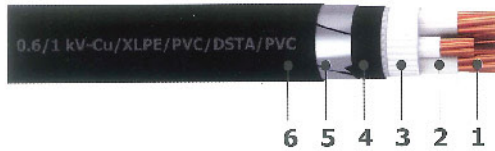
Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày băng giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires				Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires	
(mm ²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	0.2	1.8	15	7.41	12.1	1000
3x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	0.2	1.8	17	4.61	7.41	1000
3x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	0.2	1.8	18	3.08	4.61	1000
3x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	0.2	1.8	20	1.83	3.08	1000
3x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	0.2	1.8	22	1.15	1.83	1000
3x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	26	0.727	1.15	1000
3x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	28	0.524	1.15	1000
3x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	0.2	1.8	29	0.524	0.727	1000
3x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	0.2	1.9	32	0.387	0.727	1000
3x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	0.2	1.9	33	0.387	0.524	1000
3x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	0.2	2.0	36	0.268	0.524	500
3x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	0.2	2.0	37	0.268	0.387	500
3x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	0.5	2.2	43	0.193	0.387	500
3x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	0.5	2.2	44	0.193	0.268	500
3x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	0.5	2.3	48	0.153	0.268	500
3x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	0.5	2.4	49	0.153	0.193	500
3x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	0.5	2.5	53	0.124	0.193	300
3x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	0.5	2.5	54	0.124	0.153	300
3x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	0.5	2.6	57	0.0991	0.193	300
3x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	0.5	2.7	59	0.0991	0.153	300
3x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	0.5	2.7	60	0.0991	0.124	300
3x240+1x120	61	2.25	37	2.03	1.7	1.2	0.5	2.8	64	0.0754	0.153	300
3x240+1x150	61	2.25	37	2.25	1.7	1.4	0.5	2.9	66	0.0754	0.124	300
3x240+1x185	61	2.25	37	2.52	1.7	1.6	0.5	2.9	67	0.0754	0.0991	300
3x300+1x150	61	2.52	37	2.25	1.8	1.4	0.5	3.0	71	0.0601	0.124	300
3x300+1x185	61	2.52	37	2.52	1.8	1.6	0.5	3.0	72	0.0601	0.0991	300
3x300+1x240	61	2.52	61	2.25	1.8	1.7	0.5	3.1	74	0.0601	0.0754	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 5 LỖ VỚI LỖ TIẾP ĐỊA NHỎ HƠN CÓ GIÁP BẢO VỆ (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV CU/XLPE/ PVC/ DSTA/ PVC
0.6/1 kV five cores with reduced earth core armoured cables (underground) - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC
Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp độn / Filler | : PP |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 5. Lớp áo giáp / Armoured | : Bằng thép / DSTA |
| 6. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	R ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày băng giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi No. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires				Lõi pha Phase core	Lõi trung tính No. of wires	
(mm ²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
4x2.5+1x1.5	7	0.67	7	0.53	0.7	0.7	0.2	1.8	16	7.41	12.1	1000
4x4+1x2.5	7	0.85	7	0.67	0.7	0.7	0.2	1.8	18	4.61	7.41	1000
4x6+1x4	7	1.04	7	0.85	0.7	0.7	0.2	1.8	19	3.08	4.61	1000
4x10+1x6	7	1.35	7	1.04	0.7	0.7	0.2	1.8	22	1.83	3.08	1000
4x16+1x10	7	1.70	7	1.35	0.7	0.7	0.2	1.8	24	1.15	1.83	1000
4x25+1x16	7	2.14	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.8	29	0.727	1.15	1000
4x35+1x16	7	2.52	7	1.70	0.9	0.7	0.2	1.9	31	0.524	1.15	1000
4x35+1x25	7	2.52	7	2.14	0.9	0.9	0.2	1.9	32	0.524	0.727	1000
4x50+1x25	19	1.78	7	2.14	1.0	0.9	0.2	2.0	36	0.387	0.727	500
4x50+1x35	19	1.78	7	2.52	1.0	0.9	0.2	2.0	37	0.387	0.524	500
4x70+1x35	19	2.14	7	2.52	1.0	0.9	0.5	2.2	42	0.268	0.524	500
4x70+1x50	19	2.14	19	1.78	1.0	1.0	0.5	2.2	43	0.268	0.387	500
4x95+1x50	19	2.52	19	1.78	1.1	1.0	0.5	2.3	48	0.193	0.387	500
4x95+1x70	19	2.52	19	2.14	1.1	1.1	0.5	2.4	49	0.193	0.268	300
4x120+1x70	37	2.03	19	2.14	1.2	1.1	0.5	2.5	53	0.153	0.268	300
4x120+1x95	37	2.03	19	2.52	1.2	1.1	0.5	2.5	54	0.153	0.193	300
4x150+1x95	37	2.25	19	2.52	1.4	1.1	0.5	2.7	59	0.124	0.193	300
4x150+1x120	37	2.25	37	2.03	1.4	1.2	0.5	2.7	60	0.124	0.153	300
4x185+1x95	37	2.52	19	2.52	1.6	1.1	0.5	2.8	64	0.0991	0.193	300
4x185+1x120	37	2.52	37	2.03	1.6	1.2	0.5	2.9	65	0.0991	0.153	300
4x185+1x150	37	2.52	37	2.25	1.6	1.4	0.5	2.9	67	0.0991	0.124	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP NHÔM BỌC PVC (AV) 0-6/1 KV - Al/PVC

0.6/1 kV pvc covered aluminum cables -Al/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5064, TCVN 5935

Kết cấu / Construction



- 1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm/ Alumium
- 2. Lớp cách điện / Insulation : PVC

Loại cáp	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện	Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires				Nhỏ nhất Min	Lớn nhất Max	
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
AV 16	7	1.70	5.1	1.0	7	1.7647	1.8367	3000
AV 25	7	2.13	6.4	1.2	9	1.1259	1.1719	3000
AV 35	7	2.51	7.5	1.2	10	0.8180	0.8514	3000
AV 50	7	3.00	9.0	1.4	12	0.5633	0.5863	3000
AV 70	7	3.55	10.7	1.4	14	0.4048	0.4214	3000
AV 95	7	4.10	12.3	1.6	16	0.3052	0.3176	3000
AV 120	19	2.80	14.0	1.6	18	0.2410	0.2508	2000
AV 150	19	3.15	15.8	1.8	20	0.1905	0.1983	2000
AV 185	37	2.51	17.6	2.0	22	0.1543	0.1605	1000
AV 240	37	2.87	19.9	2.2	25	0.1181	0.1229	1000
AV 300	37	3.15	22.1	2.4	27	0.0980	0.1020	1000
AV 400	37	3.66	25.6	2.6	31	0.0725	0.0755	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

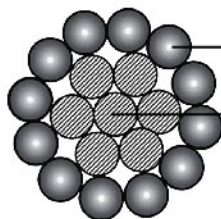
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

DÂY NHÔM TRẦN LỖI THÉP

Aluminum conductor Steel reinforced (ACSR)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5064:1994 & TCVN 5064:1994/SĐ:1995

Kết cấu / Construction



Sợi nhôm dẫn điện - Aluminum wires

Sợi thép chịu lực - Steel wires

Tiết diện danh định Nominal area	Kết cấu Structure		Tiết diện tính toán Calculated area	Đường kính tổng Overall diameter	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Điện trở DC ở 20°C DC resistance at 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu Min. breaking load
	Phần nhôm Aluminum	Phần thép Steel			Nhôm Aluminum	Thép Steel	Tổng Total		
mm ²	Nº x mm	Nº x mm	mm ²	mm	kg/km	kg/km	kg/km	Ω/km	N
25/4.2	6x2,30	1x2,30	24,9/4,15	6,90	68	32	100	1,1521	9.296
35/6.2	6x2,80	1x2,80	36,9/6,15	8,40	100	48	148	0,7774	13.524
50/8.0	6x3,20	1x3,20	48,2/8,04	9,60	132	63	195	0,5951	17.112
70/11	6x3,80	1x3,80	68,0/11,3	11,40	188	88	276	0,4218	24.130
70/72	18x2,20	19x2,20	68,4/72,2	15,40	188	567	755	0,4194	96.826
95/16	6x4,50	1x4,50	95,4/15,9	13,50	261	124	385	0,3007	33.369
95/141	24x2,20	37x2,20	91,2/141	19,80	251	1.106	1.357	0,3146	180.775
120/19	26x2,40	7x1,85	118,0/18,8	15,15	324	147	471	0,2440	41.521
120/27	30x2,20	7x2,20	114,0/26,6	15,40	320	208	528	0,2531	49.465
150/19	24x2,80	7x1,85	148,0/18,8	16,75	407	147	554	0,2046	46.307
150/24	26x2,70	7x2,10	149,0/24,2	17,10	409	190	599	0,2039	52.279
150/34	30x2,50	7x2,50	147,0/34,3	17,50	406	269	675	0,2061	62.643
185/24	24x3,15	7x2,10	187,0/24,2	18,90	515	190	705	0,1540	58.075
185/29	26x2,98	7x2,30	181,0/29,0	18,82	500	228	728	0,1591	62.055
185/43	30x2,80	7x2,80	185,0/43,1	19,60	509	337	846	0,1559	77.767
185/128	54x2,10	37x2,10	187,0/128,0	23,10	517	1.008	1.525	0,1543	183.816
240/32	24x3,60	7x2,40	244,0/31,7	21,60	673	248	921	0,1182	75.050
240/39	26x3,40	7x2,65	236,0/38,6	21,55	650	302	952	0,1222	80.895
240/56	30x3,20	7x3,20	241,0/56,3	22,40	665	441	1.106	0,1197	98.253
300/39	24x4,00	7x2,65	310,0/38,6	23,95	830	302	1.132	0,0958	90.574
300/48	26x3,80	7x2,95	295,0/47,8	24,05	812	374	1.186	0,0978	100.623
300/66	30x3,50	19x2,10	288,5/65,3	24,50	796	517	1.313	0,1000	117.520
300/67	30x3,50	7x3,50	288,5/67,3	24,50	796	527	1.323	0,1000	126.270
300/204	54x2,65	37x2,65	298,0/204,0	29,15	823	1.603	2.426	0,0968	284.579
330/30	48x2,98	7x2,30	335,0/29,1	24,78	924	228	1.152	0,0861	88.848
330/43	54x2,80	7x2,80	332,0/43,1	25,20	918	337	1.255	0,0869	103.784
400/18	42x3,40	7x1,85	381,0/18,8	25,95	1.052	147	1.199	0,0758	85.600
400/22	76x2,57	7x2,00	394,0/22,0	26,56	1.089	172	1.261	0,0733	95.115
400/51	54x3,05	7x3,05	394,0/51,1	27,45	1.090	400	1.490	0,0733	120.481
400/64	26x4,37	7x3,40	390,0/63,5	27,68	1.074	498	1.572	0,0741	129.183
400/93	30x4,15	19x2,50	406,0/93,2	29,10	1.119	732	1.851	0,0711	173.715
500/64	54x3,43	7x3,43	499,0/64,7	30,90	1.354	498	1.852	0,0578	153.800

CÁP NHÔM LỖI THÉP BỌC PVC (ASV) 0.6/1KV - AS/PVC

0.6/1 kV PVC covered aluminum Steel reinforced cables - As/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5064, TCVN 5935

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| 1. Lõi thép / Conductor | : Thép/ Steel |
| 2. Lõi dẫn điện / Conductor | : Nhôm / Aluminum |
| 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Loại cáp Type	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện Dia. of conductor	Chiều dày cách điện Insulation thickness	Đường kính tổng gần đúng Approx, overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C		Chiều dài đóng gói Packing length
	Phân thép Steel/part	Phân nhôm Aluminum part				Nhỏ nhất Min	Lớn nhất Max	
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
AsV 16/2.7	1/1.85	6/1.85	5.6	1.0	8	1.7462	1.8174	3000/lô
AsV 25/4.2	1/2.30	6/2.30	6.9	1.2	9.5	1.1291	1.1751	3000/lô
AsV 35/6.2	1/2.80	6/2.80	8.4	1.2	11	0.7619	0.7929	3000/lô
AsV 50/8.0	1/3.20	6/3.20	9.6	1.4	13	0.5832	0.6070	3000/lô
AsV 70/11	1/3.80	6/3.80	11.4	1.4	15	0.4134	0.4302	3000/lô
AsV 95/16	1/4.50	6/4.50	13.5	1.6	17	0.2947	0.3067	3000/lô
AsV 120/19	7/1.85	26/2.40	15.2	1.6	19	0.2391	0.2489	2000/lô
AsV 120/27	7/2.20	30/2.20	15.4	1.6	19	0.2480	0.2582	2000/lô
AsV 150/19	7/1.85	24/2.80	16.8	1.8	21	0.2005	0.2087	2000/lô
AsV 150/24	7/2.10	26/2.70	17.1	1.8	21	0.1998	0.2080	2000/lô
AsV 185/29	7/2.30	26/2.98	18.8	2.0	23	0.1559	0.1623	1000/lô
AsV 185/43	7/2.80	30/2.80	19.6	2.0	24	0.1528	0.1590	1000/lô
AsV 240/32	7/2.40	24/3.60	21.6	2.2	26	0.1158	0.1206	1000/lô
AsV 240/56	7/3.20	30/3.20	22.4	2.2	27	0.1173	0.1221	1000/lô

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

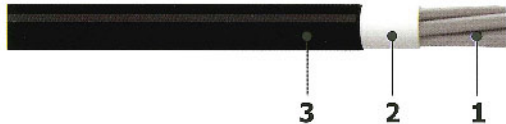
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LỖI RUỘT NHÔM KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ 0.6/1 KV - Al/XLPE/PVC

0.6/1 kV unarmoured aluminum conductor single core cables -Al/XLPE/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- 1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm/ Aluminium
- 2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE
- 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.91	2000
25	7	2.14	0.9	1.4	11	1.20	1000
35	7	2.52	0.9	1.4	12.5	0.868	1000
50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.641	1000
70	19	2.14	1.1	1.4	16	0.443	1000
95	19	2.52	1.1	1.5	18	0.320	1000
120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.253	1000
150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.206	500
185	37	2.52	1.6	1.6	24	0.164	500
240	61	2.25	1.7	1.7	28	0.125	500
300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.100	500
400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0778	500
500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0605	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP VẠN XOẮN RUỘT NHÔM ABC 0.6/1 KV - Al/XLPE

0.6/1 kV aerial bundled cables -Al/XLPE

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6447 (AS 3560), TCVN 6612 (IEC 60228)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Nhôm / Aluminum
2. Lớp cách điện / Insulation : XLPE

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Đường kính ruột dẫn điện	Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Dia. of conductor	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x16	7	1.70	5.1	1.3	13	1.91	3000
2x25	7	2.13	6.4	1.3	16	1.20	2000
2x35	7	2.51	7.5	1.3	18	0.868	2000
2x50	7	3.00	9.0	1.5	21	0.641	1000
2x70	19	2.14	10.7	1.5	25	0.443	1000
2x95	19	2.51	12.6	1.7	29	0.320	600
2x120	19	2.80	14.0	1.7	32	0.253	500
2x150	19	3.15	15.8	1.7	35	0.206	500
3x16	7	1.70	5.1	1.3	14	1.91	3000
3x25	7	2.13	6.4	1.3	17	1.20	2000
3x35	7	2.51	7.5	1.3	19	0.868	2000
3x50	7	3.00	9.0	1.5	23	0.641	1000
3x70	19	2.14	10.7	1.5	26	0.443	1000
3x95	19	2.51	12.6	1.7	31	0.320	600
3x120	19	2.80	14.0	1.7	34	0.253	500
3x150	19	3.15	15.8	1.7	38	0.206	500
4x16	7	1.70	5.1	1.3	15	1.91	2000
4x25	7	2.13	6.4	1.3	18	1.20	2000
4x35	7	2.51	7.5	1.3	21	0.868	2000
4x50	7	3.00	9.0	1.5	25	0.641	1000
4x70	19	2.14	10.7	1.5	29	0.443	1000
4x95	19	2.51	12.6	1.7	34	0.320	600
4x120	19	2.80	14.0	1.7	38	0.253	500
4x150	19	3.15	15.8	1.7	42	0.206	500
4x185	37	2.51	17.6	1.7	46	0.164	400
4x240	37	2.87	20.1	1.8	53	0.125	400

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN KẾ 2 LỖI (CÁP MUYLER) 0.6/1 KV - CU/XLPE/PVC/ATA/PVC

0.6/1 kV two cores service entrance cable (muyler cable) - Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC60502-1), JIS C 3605

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp lót / Inner sheath | : PVC |
| 4. Lớp áo giáp / Armoured | : Băng nhôm / ATA |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5	7	0.53	0.7	0.2	1.8	13	12.1	1000
2x2.5	7	0.67	0.7	0.2	1.8	14	7.41	1000
2x3.5	7	0.80	0.7	0.2	1.8	14.5	5.20	1000
2x4	7	0.85	0.7	0.2	1.8	15	4.61	1000
2x5.5	7	1.00	0.7	0.2	1.8	15.5	3.33	1000
2x6	7	1.04	0.7	0.2	1.8	16	3.08	1000
2x7	7	1.13	0.7	0.2	1.8	16.5	2.61	1000
2x8	7	1.20	0.7	0.2	1.8	17	2.31	1000
2x10	7	1.35	0.7	0.2	1.8	18	1.83	1000
2x14	7	1.60	0.7	0.2	1.8	19	1.30	1000
2x16	7	1.70	0.7	0.2	1.8	20	1.15	1000
2x20	7	1.90	0.9	0.2	1.8	22	0.922	1000
2x22	7	2.00	0.9	0.2	1.8	22.5	0.832	1000
2x25	7	2.14	0.9	0.2	1.8	23	0.727	1000
2x30	7	2.30	0.9	0.2	1.8	24	0.629	1000
2x35	7	2.52	0.9	0.2	1.8	26	0.524	1000
2x38	7	2.60	0.9	0.2	1.8	27	0.492	1000
2x50	19	1.78	1.0	0.2	1.8	29	0.387	1000
2x60	19	2.00	1.0	0.2	1.9	31	0.307	1000
2x70	19	2.14	1.1	0.2	1.9	33	0.268	1000
2x80	19	2.30	1.1	0.2	2.0	35	0.232	500
2x95	19	2.52	1.1	0.2	2.0	37	0.193	500
2x100	19	2.60	1.1	0.2	2.0	38	0.182	500
2x120	37	2.03	1.2	0.2	2.1	41	0.153	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

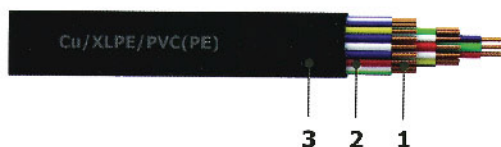
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP THÔNG TIN TÍN HIỆU KHÔNG CÓ GIÁP KIM LOẠI - CU/XLPE/PVC(PE)

Unarmoured signal communication cables - Cu/XLPE/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-------------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC hoặc PE/PVC or PE |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1	1	1.13	0.7	1.0	9.0	18.1	1000
4x1	1	1.13	0.7	1.0	9.5	18.1	1000
5x1	1	1.13	0.7	1.0	10	18.1	1000
7x1	1	1.13	0.7	1.1	11	18.1	1000
9x1	1	1.13	0.7	1.1	12.5	18.1	1000
10x1	1	1.13	0.7	1.2	13	18.1	1000
12x1	1	1.13	0.7	1.2	13	18.1	1000
14x1	1	1.13	0.7	1.5	15	18.1	1000
16x1	1	1.13	0.7	1.5	16	18.1	1000
19x1	1	1.13	0.7	1.6	17	18.1	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

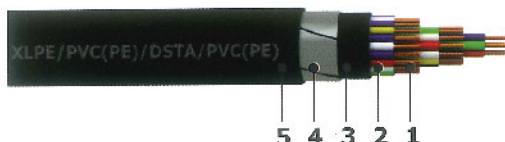
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP THÔNG TIN TÍN HIỆU CÓ GIÁP KIM LOẠI (CÁP NGẦM) - CU/XLPE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Armoured signal communication cables (underground) - Cu/XLPE/PVC(PE)/DSTA/PVC(PE)

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1), TCVN 6612 (IEC 60228)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|-------------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : PVC |
| 3. Lớp bọc trong / Inner sheath | : PVC hoặc PE/PVC or PE |
| 4. Lớp áo giáp / Armoured | : Bểng thép / DSTA |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC hoặc PE/PVC or PE |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày bểng giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
3x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	12	12	1000
4x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	12.5	12.5	1000
5x1	1	1.13	0.7	0.20	1.0	13	13	1000
7x1	1	1.13	0.7	0.20	1.1	14	14	1000
9x1	1	1.13	0.7	0.20	1.1	15	15	1000
10x1	1	1.13	0.7	0.20	1.2	15.5	15.5	1000
12x1	1	1.13	0.7	0.20	1.2	16	16	1000
14x1	1	1.13	0.7	0.20	1.5	18	18	1000
16x1	1	1.13	0.7	0.25	1.5	19	19	1000
19x1	1	1.13	0.7	0.25	1.6	20	20	1000

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỀU KHIỂN RUỘT MỀM KHÔNG CÓ MÀN CHẮN 300/500 V - CU/PVC/PVC

300/500 V unscreened flexible control cables - Cu/PVC/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 6610-7 (IEC 60227-7)

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : PVC
3. Lớp bọc ngoài / Outer sheath : PVC

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
5x0.5	20	0.18	0.6	0.8	8	39.0	1000
5x0.75	30	0.18	0.6	0.9	8.5	26.0	1000
5x1	40	0.18	0.6	0.9	9	19.5	1000
5x1.5	29	0.26	0.7	1.0	11	13.3	1000
5x2.5	47	0.26	0.8	1.1	12	7.98	1000
7x0.5	20	0.18	0.6	0.9	8.5	39.0	1000
7x0.75	30	0.18	0.6	1.0	9	26.0	1000
7x1	40	0.18	0.6	1.0	10	19.5	1000
7x1.5	29	0.26	0.7	1.2	12	13.3	1000
7x2.5	47	0.26	0.8	1.3	14	7.98	1000
12x0.5	20	0.18	0.6	1.1	11	39.0	1000
12x0.75	30	0.18	0.6	1.1	12	26.0	1000
12x1	40	0.18	0.6	1.2	13	19.5	1000
12x1.5	29	0.26	0.7	1.3	16	13.3	1000
12x2.5	47	0.26	0.8	1.5	18	7.98	1000
27x0.5	20	0.18	0.6	1.4	16	39.0	1000
27x0.75	30	0.18	0.6	1.5	18	26.0	1000
27x1	40	0.18	0.6	1.5	19	19.5	1000
27x1.5	29	0.26	0.7	1.8	23	13.3	500
27x2.5	47	0.26	0.8	2.1	27	7.98	500
48x0.5	20	0.18	0.6	1.7	21	39.0	500
48x0.75	30	0.18	0.6	1.8	23	26.0	500
48x1	40	0.18	0.6	1.9	25	19.5	500
48x1.5	29	0.26	0.7	2.2	29	13.3	500
48x2.5	47	0.26	0.8	2.4	35	7.98	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

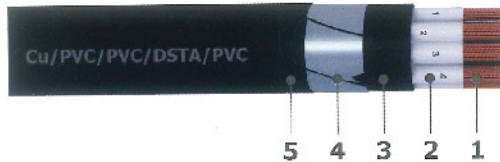
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ GIÁP (CÁP NGẦM) 0.6/1 KV - CU/PVC/PVC/DSTA/PVC

0.6/1 kV armoured control cables (underground) - Cu/PVC/PVC/DSTA/PVC

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: TCVN 5935 (IEC 60502-1)

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : PVC |
| 3. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC |
| 4. Lớp áo giáp / Armoured | : Bểng thép / DSTA |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC |

Sợi lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày bểng giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx. overall diameter	Conductor resis- tance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
5x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	15	12.1	1000
5x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	17	7.41	1000
5x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	19	5.20	1000
5x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	20	4.61	1000
7x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	16	12.1	1000
7x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	18	7.41	1000
7x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	20	5.20	1000
7x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	21	4.61	1000
12x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	20	12.1	500
12x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	22	7.41	500
12x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	1.8	25	5.20	500
12x4	7	0.85	1.0	0.2	1.8	26	4.61	500
27x1.5	7	0.53	0.8	0.2	1.8	27	12.1	500
27x2.5	7	0.67	0.8	0.2	1.8	29	7.41	500
27x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.2	2.0	35	5.20	500
27x4	7	0.85	1.0	0.2	2.0	36	4.61	500
48x1.5	7	0.53	0.8	0.2	2.0	34	12.1	300
48x2.5	7	0.67	0.8	0.5	2.1	38	7.41	300
48x3.5 (*)	7	0.80	1.0	0.5	2.3	46	5.20	300
48x4	7	0.85	1.0	0.5	2.4	47	4.61	300

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60502-1, JIS C 3605.

The products are applied base standard which is built on reference to IEC 60502-1, JIS C 3605 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

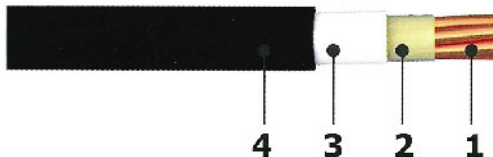
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - unarmoured single core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp chắn lửa / Fire proof | : Băng Mi-ca / Mi-ca tape |
| 3. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 4. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.52	0.7	1.4	6	12.1	500/c
1x2.5	1	0.67	0.7	1.4	6.5	7.41	500/c
1x4	7	0.85	0.7	1.4	7	4.61	500/c
1x6	7	1.04	0.7	1.4	7.5	3.08	500/c
1x10	7	1.35	0.7	1.4	8.5	1.83	1500
1x16	7	1.70	0.7	1.4	9.5	1.15	1500
1x25	7	2.13	0.9	1.4	11	0.727	1000
1x35	7	2.51	0.9	1.4	13	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.4	14	0.387	1000
1x70	19	2.13	1.1	1.4	16	0.268	1000
1x95	19	2.51	1.1	1.5	18	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.5	20	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	22	0.124	1000
1x185	37	2.51	1.6	1.6	24	0.0991	1000
1x240	61	2.25	1.7	1.7	27	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	1.8	30	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	1.9	34	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	38	0.0366	500

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

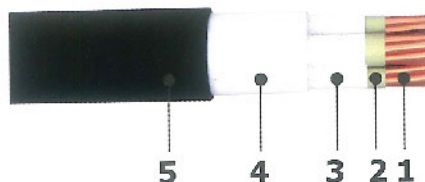
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LỖI KHÔNG CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - unarmoured multi-core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp chắn lửa / Fire proof | : Băng Mi-ca / Mi-ca tape |
| 3. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 4. Lớp độn / Filler | : Chất độn chống cháy / Fire resistance filler |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |

Tiết diện mặt cắt danh định Nominal cross section area	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc Nominal sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx, overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C Conductor resistance at 20°C	Chiều dài đóng gói Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires		2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores		
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1.5	7	0.52	0.7	1.8	1.8	1.8	10	10	11	12.1	2000
2.5	7	0.67	0.7	1.8	1.8	1.8	11	11	12	7.41	2000
4	7	0.85	0.7	1.8	1.8	1.8	12	13	14	4.61	2000
6	7	1.04	0.7	1.8	1.8	1.8	13	14	15	3.08	2000
10	7	1.35	0.7	1.8	1.8	1.8	15	16	17	1.83	2000
16	7	1.70	0.7	1.8	1.8	1.8	17	18	20	1.15	1000
25	7	2.13	0.9	1.8	1.8	1.8	20	22	24	0.727	1000
35	7	2.51	0.9	1.8	1.8	1.8	23	24	27	0.524	1000
50	19	1.78	1.0	1.8	1.8	1.8	26	28	30	0.387	1000
70	19	2.13	1.1	1.8	1.9	2.0	30	32	36	0.268	1000
95	19	2.51	1.1	1.9	2.0	2.1	34	36	40	0.193	500
120	37	2.03	1.2	2.0	2.1	2.3	38	41	45	0.153	500
150	37	2.25	1.4	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.124	500
185	37	2.51	1.6	2.3	2.4	2.6	47	50	56	0.0991	500
240	61	2.25	1.7	2.5	2.6	2.8	52	56	63	0.0754	500
300	61	2.52	1.8	2.6	2.7	3.0	57	61	69	0.0601	300

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

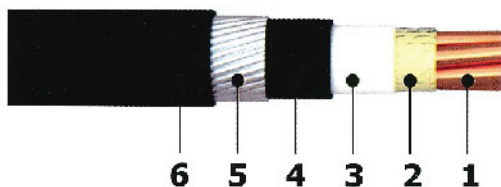
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP CHỐNG CHÁY 1 LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - armoured single core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp chắn lửa / Fire proof | : Băng Mi-ca / Mi-ca tape |
| 3. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 4. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |
| 6. Giáp bảo vệ / Armour | : Sợi nhôm / AWA |
| 7. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |

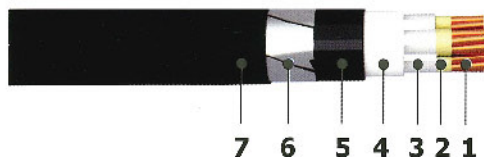
Tiết diện mặt cắt danh định	Ruyệt dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính sợi giáp	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Dia. of armoured wires	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
1x1.5	7	0.52	0.7	0.8	1.8	10.5	12.1	1000
1x2.5	7	0.67	0.7	0.8	1.8	11	7.41	1000
1x4	7	0.85	0.7	0.8	1.8	11.5	4.61	1000
1x6	7	1.04	0.7	0.8	1.8	12	3.08	1000
1x10	7	1.35	0.7	0.8	1.8	13	1.83	1000
1x16	7	1.70	0.7	0.8	1.8	14	1.15	1000
1x25	7	2.13	0.9	0.8	1.8	16	0.727	1000
1x35	7	2.51	0.9	1.25	1.8	18	0.524	1000
1x50	19	1.78	1.0	1.25	1.8	19	0.387	1000
1x70	19	2.13	1.1	1.25	1.8	21	0.268	1000
1x95	19	2.51	1.1	1.6	1.8	24	0.193	1000
1x120	37	2.03	1.2	1.6	1.8	26	0.153	1000
1x150	37	2.25	1.4	1.6	1.8	28	0.124	1000
1x185	37	2.51	1.6	1.6	1.8	30	0.0991	1000
1x240	61	2.25	1.7	1.6	1.9	33	0.0754	500
1x300	61	2.52	1.8	2.0	2.0	36	0.0601	500
1x400	61	2.85	2.0	2.0	2.2	41	0.0470	500
1x500	61	3.20	2.2	2.0	2.3	45	0.0366	500

CÁP CHỐNG CHÁY NHIỀU LỖI CÓ GIÁP BẢO VỆ - 0.6/1 KV

0.6/1 kV - multi-core fire resistance cables

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60502-1, IEC 60331

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|--|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp chắn lửa / Fire proof | : Băng Mi-ca / Mi-ca tape |
| 3. Lớp cách điện / Insulation | : XLPE |
| 4. Lớp độn / Filler | : Chất độn chống cháy / Fire resistance filler |
| 5. Lớp bọc lót / Inner sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |
| 6. Giáp bảo vệ / Armour | : Băng thép mạ kẽm / Galvanized steel tapes |
| 7. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : PVC chống cháy hoặc LSHF/FR - PVC or LSHF |

Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc lót Inner sheath thickness			Chiều dày băng giáp Armoured tape thickness			Chiều dày vỏ bọc Sheath thickness			Đường kính tổng gần đúng Approx. overall diameter			Điện trở ruột dẫn ở 20°C
Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	2 lõi 2 cores	3 lõi 3 cores	4 lõi 4 cores	Conductor resistance at 20°C
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)
1.5	7	0.52	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	13	14	15	12.1
2.5	7	0.67	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	14	15	16	7.41
4	7	0.85	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	15	16	17	4.61
6	7	1.04	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	16	17	18	3.08
10	7	1.35	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	18	19	21	1.83
16	7	1.70	0.7	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	20	21	23	1.15
25	7	2.13	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	24	25	27	0.727
35	7	2.51	0.9	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.8	1.8	26	27	30	0.524
50	19	1.78	1.0	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.2	1.8	1.9	2.0	29	31	34	0.387
70	19	2.13	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.2	0.5	1.9	2.0	2.1	33	36	40	0.268
95	19	2.51	1.1	1.2	1.2	1.2	0.2	0.5	0.5	2.0	2.1	2.3	37	41	45	0.193
120	37	2.03	1.2	1.2	1.2	1.3	0.5	0.5	0.5	2.2	2.3	2.4	42	45	50	0.153
150	37	2.25	1.4	1.3	1.3	1.4	0.5	0.5	0.5	2.3	2.4	2.6	47	50	55	0.124
185	37	2.51	1.6	1.3	1.4	1.5	0.5	0.5	0.5	2.5	2.6	2.7	52	55	61	0.0991
240	61	2.25	1.7	1.4	1.5	1.6	0.5	0.5	0.5	2.6	2.8	3.0	57	62	68	0.0754
300	61	2.52	1.8	1.5	1.6	1.7	0.5	0.5	0.5	2.8	2.9	3.1	62	67	74	0.0601

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 1 LỖ VỎ BỌC CAO SU (CÁP HÀN) - CU/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulation single core cables (welding cable) - Cu/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60245-6:1994

Kết cấu / Construction



1. Lõi dẫn điện / Conductor : Đồng / Copper
2. Lớp cách điện / Insulation : Cao su / NR

Loại	Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
Type	Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm)	(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
M13 (*)	13	224	0.26	2.0	10.4	1.380	200
M16	16	300	0.26	2.1	10.8	1.160	200
M23 (*)	23	434	0.26	2.2	12.4	0.820	200
M25	25	470	0.26	2.3	12.7	0.758	200
M32 (*)	32	603	0.26	2.4	13.8	0.580	200
M35	35	658	0.26	2.5	14.3	0.536	200
M47 (*)	47	886	0.26	2.6	16.1	0.410	200
M50	50	931	0.26	2.6	16.5	0.379	200
M66 (*)	66	1243	0.26	2.6	18.2	0.281	200
M70	70	1300	0.26	2.6	18.6	0.268	1500
M90 (*)	90	1696	0.26	2.8	20.4	0.250	1000
M95	95	1771	0.26	2.8	20.8	0.195	1000

CÁP ĐIỆN 2 LỖ VỎ BỌC CAO SU (CÁP HÀN) - CU/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulation two core cables (welding cable) - Cu/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60245-4:1994

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor		Chiều dày cách điện	Chiều dày vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Insulation thickness	Nominal sheath thickness	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C	Packing length
(mm ²)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(m)
2x1.5	29	0.26	0.90	1.60	10.5	12.600	200
2x2.5	47	0.26	0.90	1.70	11.5	7.600	200
2x4	75	0.26	1.00	1.90	12.8	4.950	200
2x6	112	0.26	1.10	2.00	14.3	3.300	200
2x8 (*)	150	0.26	1.25	2.50	17.0	2.310	1500
2x10	189	0.26	1.40	3.10	19.5	1.830	1500

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn IEC 60245*4:1994

The products are applied base standard, which is built on reference to IEC 60245-4:1994 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

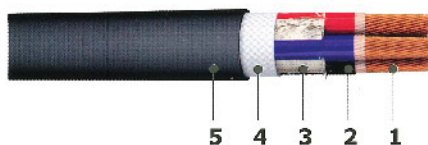
In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements

CÁP ĐIỆN 3, 4 LỖ VỎ BỌC CAO SU - CU/NR/NR 450/750 V

450/750 V rubber insulation three, four cores cables - Cu/NR/NR

Tiêu chuẩn áp dụng / Applied standards: IEC 60245-4:1994

Kết cấu / Construction



- | | |
|---------------------------------|---------------------------|
| 1. Lõi dẫn điện / Conductor | : Đồng / Copper |
| 2. Lớp cách điện / Insulation | : Cao / NR |
| 3. Lớp độn / Filler | : Sợi dây / JS |
| 4. Băng vải không dệt | : Non - woven Fabric tape |
| 5. Lớp bọc ngoài / Outer sheath | : Cao su / NR |

Số lõi x Tiết diện mặt cắt danh định	Ruột dẫn điện Conductor				Chiều dày cách điện		Chiều dày danh định vỏ bọc	Đường kính tổng gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Chiều dài đóng gói
No. of core x Nominal cross section area	Lõi pha Phase core		Lõi trung tính Neutral core		Insulation thickness		Thickness of armoured tapes	Approx, overall diameter	Conductor resistance at 20°C		Packing length
	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Số sợi No. of wires	Đường kính sợi Dia. of wires	Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Dia. of wires			Lõi pha Phase core	Lõi trung tính Dia. of wires	
(mm²)		(mm)		(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Ω/km)	(Ω/km)	(m)
3x1.5	29	0.26	-	-	0.9	-	1.8	11.7	12.600	-	200
3x2 (*)	38	0.26	-	-	0.9	-	1.8	12.3	9.510	-	200
3x2.5	47	0.26	-	-	0.9	-	1.9	12.8	7.600	-	200
3x3 (*)	56	0.26	-	-	0.95	-	1.9	13.0	5.300	-	200
3x4	75	0.26	-	-	1	-	2.0	13.5	4.950	-	200
3x5 (*)	94	0.26	-	-	1.05	-	2.0	14.6	3.970	-	200
3x6	112	0.26	-	-	1.1	-	2.2	15.8	3.300	-	200
3x8 (*)	150	0.26	-	-	1.3	-	2.6	17.8	2.310	-	1500
3x10	189	0.26	-	-	1.4	-	3.1	22.0	1.830	-	1500
4x1.5	29	0.26	-	-	0.9	-	2.0	12.8	12.600	-	200
4x2 (*)	38	0.26	-	-	0.9	-	2.0	13.1	9.510	-	200
4x2.5	47	0.26	-	-	0.9	-	2.0	13.5	7.600	-	200
4x3 (*)	56	0.26	-	-	0.95	-	2.0	14.4	5.300	-	200
4x4	75	0.26	-	-	1	-	2.0	15.3	4.950	-	200
4x5 (*)	94	0.26	-	-	1.05	-	2.2	16.2	3.970	-	200
4x6	112	0.26	-	-	1.1	-	2.3	17.3	3.300	-	2000
4x8 (*)	150	0.26	-	-	1.25	-	2.8	20.2	2.310	-	1500
4x10	189	0.26	-	-	1.4	-	3.3	23.3	1.830	-	1000
3x2.5+1x1.5	47	0.26	29	0.26	0.9	0.9	2.0	13.5	7.600	12.600	2000
3x4.0+1x2.5	75	0.26	47	0.26	1.0	0.9	2.0	15.0	4.950	7.600	2000
3x6.0+1x4	112	0.26	75	0.26	1.1	1.0	2.3	17.0	3.300	4.950	2000
3x10+1x6	189	0.26	112	0.26	1.4	1.1	3.3	23.0	1.830	3.300	1500
3x16+1x10	300	0.26	189	0.26	1.5	1.4	3.5	26.5	1.160	1.830	1000
3x25+1x16	470	0.26	300	0.26	1.5	1.5	3.8	30.0	0.758	1.160	1000

(*) Sản phẩm áp dụng tiêu chuẩn cơ sở được xây dựng tham khảo theo các tiêu chuẩn : IEC 60245-4:1994

The products are applied base standard, which is built on reference to : IEC 60245-4:1994 std.

Ngoài các chủng loại sản phẩm trên, chúng tôi sẽ sản xuất các loại sản phẩm có qui cách theo yêu cầu của khách hàng.

In addition to the product categories above, we will produce all kinds of specifications products according to customer requirements



DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC

CURRENT RATINGS

Bảng 1: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC - 450/750 V

Table 1: Current ratings for 450/750V PVC Insulated Wires

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không				Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời			
Normal area of conductor (mm ²)	Laid in air				Directly exposed for solar radiation			
	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De	> 0.5 De
0.5	5	4	5	5	3	3	4	4
0.75	7	6	7	7	5	5	7	7
1.0	10	9	11	12	8	8	10	10
1.25	13	12	14	15	10	10	12	13
1.5	15	14	17	18	11	11	14	16
2	17	16	19	21	13	13	16	18
2.5	20	19	23	25	16	15	20	22
3	23	21	25	30	18	17	22	24
4	27	25	30	35	21	20	25	29
6	35	33	40	40	26	25	35	35
10	50	50	60	60	40	35	50	50
16	70	65	80	80	50	50	65	70
25	95	90	110	110	70	65	85	90
35	115	110	135	130	85	80	110	110
50	145	140	165	160	105	100	140	135
70	185	180	210	205	135	125	175	165
95	230	225	265	255	165	155	215	205
120	270	260	310	300	195	180	250	235
150	310	300	360	345	220	210	290	270
185	370	355	420	400	260	240	340	310
240	445	430	505	480	310	285	410	370
300	520	500	590	560	360	335	470	425
400	615	595	700	660	425	390	555	495

Nhiệt độ môi trường - Ambient temperature : 40°C

Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất - Max. Conductor temperature : 70°C

Cường độ bức xạ mặt trời - The intensity of solar radiation : 1000 w/m²

De: Đường kính ngoài của cáp - Overall diameter of cable

Bảng 2: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC DÂY BỌC CÁCH ĐIỆN PVC, VỎ BỌC PVC 300/500V

Table 2: Current ratings for 300/500V PVC insulated, PVC sheathed

Mặt cắt danh định	Lắp máng trên không		
Normal area of conductor (mm ²)	Laid in air		
	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3 ruột hoặc 4 ruột 3C/4C
0.5	-	4	3
0.75	-	6.5	6
1.0	-	11	10
1.25	8	13	12
1.5	12	18	15
2.0	19	21	19
2.5	26	24	20
4	34	32	28
6	45	40	35

Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	40°C
Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature	70°C

Bảng 3: DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC - 0.6/1KV

Table 3: Current ratings for 0.6/1kV XLPE insulated, PVC sheathed cable

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air					Chôn trong đất Laid direct in ground		
	Cáp một ruột Single core cable			Cáp nhiều ruột Multi core cable		Cáp có bọc giáp Armoured cables		
	000			Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3; 4 ruột 3C, 4C	Cáp 1 ruột 1C	Cáp 2 ruột 2C	Cáp 3; 4 ruột 3C, 4C
1.5	-	-	-	25	20	-	33	28
2.5	-	-	-	35	30	-	43	35
4	-	-	-	45	35	-	55	47
6	-	-	-	55	45	-	70	60
10	69	80	65	60	55	90	90	80
16	92	104	90	75	65	115	120	105
25	124	141	120	100	85	150	160	135
35	153	174	150	135	115	179	190	160
50	187	214	180	170	145	210	225	190
70	139	273	230	-	175	260	-	230
95	297	340	290	-	235	-	-	275
120	348	395	340	-	275	355	-	315
150	407	455	390	-	320	400	-	350
185	479	530	455	-	370	450	-	400
240	565	640	545	-	430	525	-	465
300	695	750	640	-	510	595	-	525
400	781	880	755	-	-	690	-	-
500	915	1030	885	-	-	770	-	-
630	1090	1230	1054	-	-	865	-	-

Nhiệt độ môi trường Ambient temperature	Nhiệt độ đất Ground temperature	Nhiệt trở suất của đất Soil thermal resistivity	Chiều sâu chôn Depth of laying	Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất Max. Conductor temperature
40°C	25°C	1.2 K.m/W	0.8m	90°C

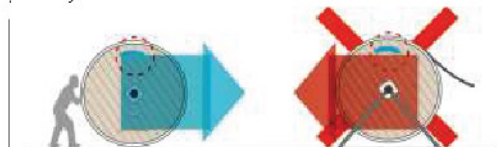
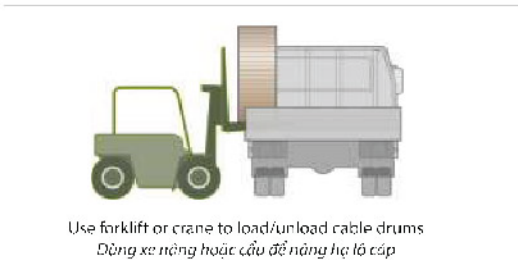
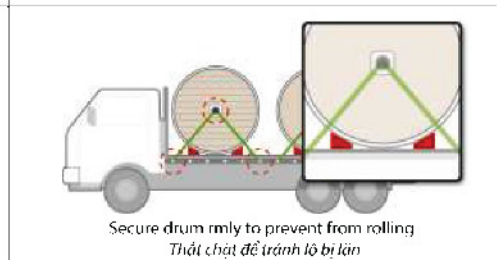
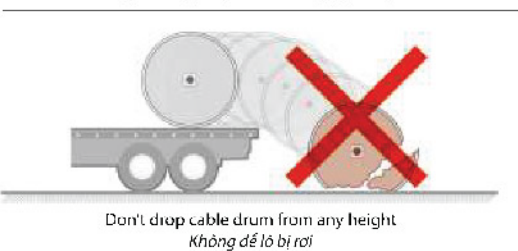
Bảng 4 - DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC CÁP ĐIỀU KHIỂN

Table 4 - Current ratings control cable

Mặt cắt danh định Nominal area of conductor (mm ²)	Lắp máng trên không Laid in air				Chôn trong đất Laid direct in ground	
	PVC/PVC (300/500V)		XLPE/PVC (0.6/1KV)		PVC/PVC (300/500V)	XLPE/PVC (0.6/1KV)
	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation	Đi trong ống Tube covering	Chịu trực tiếp bức xạ mặt trời Directly exposed for solar radiation		
1.0	12	11	13	12	16	18
1.5	19	17	20	19	24	26
2.5	26	24	28	26	30	34

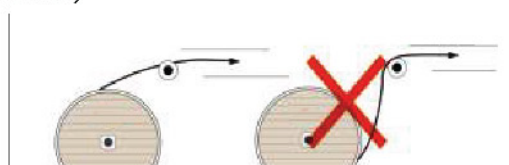
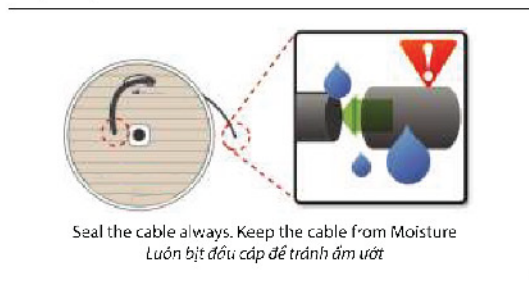
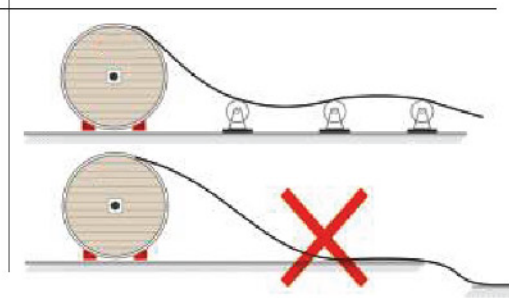
INSTRUCTIONS FOR DRUM HANDLING

Hướng dẫn vận chuyển lô

 Keep drums up right; Don't lay drum flat on their anges <i>Để lô đứng, không đặt nằm lô</i>	 Roll drums to arrow direction <i>Lăn lô theo chiều mũi tên</i> Arrow is not pulling direction <i>Không quay ngược chiều</i>
 Use forklift or crane to load/unload cable drums <i>Dùng xe nâng hoặc cần để nâng hạ lô cáp</i>	 Secure drum rmlly to prevent from rolling <i>Thắt chặt để tránh lô bị lán</i>
 Don't drop cable drum from any height <i>Không để lô bị rơi</i>	 Be careful ! Nails on cover can harm your body and/or cable <i>Cẩn thận với đinh trên Lô để tránh bị thương hay hỏng cáp</i>

INSTRUCTIONS FOR CABLE FEED IN

Chú ý khi ra dây

 Before Pulling release cable inner-end freely. Remove steel cover, rope and nails near Exit if any. Re-secure inner-end during pulling at time. The more pull, the more cable comes out. <i>Trước khi kéo cáp tháo bỏ tấm thép vỏ đinh, kiểm tra lại an toàn trong suốt quá trình kéo</i>	
 Seal the cable always. Keep the cable from Moisture <i>Luôn bịt đầu cáp để tránh ẩm ướt</i>	

Ghi chú: X Không đúng cách



VAN XUAN
D â y C á p Đ i ệ n

Factory:

Lai Xa, Kim Chung, Hoai Duc, Hanoi, Vietnam
Tel: (+8424) 6672 5186

Hanoi Office:

41 Hang Chao, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam
Tel: (+8424) 3848 9055

Danang Office:

27-29 Bac Son, Cam Le, Da Nang, Vietnam
Tel: (+84251) 1365 9482

Overseas contact:

HP / Viber / WhatsApp / Zalo : +84902 110 756
E-mail : contact@vanxuancable.com.vn

www.vanxuancable.com.vn